PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022 - KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số 521 /BC-UBND, ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Đắk Tô)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước năm 2022		Ước 2022/ TH 2021	Ước 2022/ KH 2022	KH 2023/ Ước 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	PHẦN THỨ NHẤT: KINH TẾ									
A	**Thu chi ngân sách nhà nước**									
I	**Tổng thu ngân sách nhà nước**	**Tr.đồng**	**373,369**	**377,832**	**599,891**	**486,068**	**160.7**	**158.8**	**81.0**	
-	Trong đó: Thu NSNN trên địa bàn	Tr.đồng	122,445	130,000	137,734	140,000	112.5	105.9	101.6	
-	*Trong đó: Điều tiết huyện hưởng*	*Tr.đồng*	*83,607*	*98,370*	*104,600*	*107,312*	125.1	106.3	102.6	
II	**Tổng chi ngân sách nhà nước**	**Tr.đồng**	**373,369**	**346,202**	**423,181**	**453,380**	**113.3**	**122.2**	**107.1**	
-	Trong đó: Chi cân đối ngân sách huyện	Tr.đồng	281,033	333,226	354,929	436,098	126.3	106.5	122.9	
-	**Tình hình sản xuất NLTS**									
*	Tổng DT gieo trồng	Ha	18,170	19,027	19,157	19,798	105.4	100.7	103.3	
I	**Diện tích cây hàng năm**	**Ha**	**6,922**	**6,987**	**6,986**	**7,019**	**100.9**	**100.0**	**100.5**	
1	**Cây lương thực**	**Ha**	**1,618**	**1,617**	**1,625**	**1,622**	**100.4**	**100.5**	**99.8**	
*	Tổng sản lượng lương thực (Có hạt)	Tấn	7,486	7,782	7,729	7,801	103.3	99.3	100.9	
-	*Trong đó* : + Thóc	Tấn	6,876	7,058	7,003	6,889	101.8	99.2	98.4	
-	+ Ngô	Tấn	610	724	726	912	119.2	100.4	125.5	
*	Lương thực bq đầu người	Kg	152	151	152	152	100.0	100.6	100.3	
a	**Lúa cả năm**	**Ha**	**1,504**	**1,482**	**1,489**	**1,452**	**99.0**	**100.5**	**97.5**	
-	Năng suất	Tạ/ha	45.7	47.6	47.0	47.4	102.9	98.7	100.9	
-	Sản lượng	Tấn	6,876	7,058	7,003	6,889	101.8	99.2	98.4	
a1	**- Lúa Đông xuân**	**Ha**	**557**	**557**	**559**	**557**	**100.4**	**100.4**	**99.6**	
-	Năng suất	Tạ/ha	50.8	51.6	51.7	51.6	101.9	100.2	99.8	
-	Sản lượng	Tấn	2,775	2,877	2,775	2,874	100.0	96.5	103.6	
a2	**- Lúa vụ mùa**	**Ha**	**947**	**925**	**930**	**895**	**98.2**	**100.6**	**96.2**	
-	Năng suất	Tạ/ha	43.3	45.2	45.4	44.9	105.0	100.6	98.7	
-	Sản lượng	Tấn	4,101	4,181	4,228	4,015	103.1	101.1	95.0	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước năm 2022		Ước 2022/ TH 2021	Ước 2022/ KH 2022	KH 2023/ Ước 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
-	**+ Lúa ruộng**	**Ha**	**885**	**885**	**884**	**855**	**99.8**	**99.8**	**96.8**	
-	Năng suất	Tạ/ha	45.5	46.7	47.2	46.4	103.8	101.1	98.3	
-	Sản lượng	Tấn	4,027	4,133	4,172	3,967	103.6	100.9	95.1	
-	**+ Lúa nà,rẫy**	**Ha**	**62**	**40**	**47**	**40**	**74.9**	**116.3**	**86.0**	
-	Năng suất	Tạ/ha	12.0	12.0	12.0	12.0	100.0	100.0	100.0	
-	Sản lượng	Tấn	75	48	56	48	74.9	116.3	86.0	
b	**Ngô cả năm**	**Ha**	**114**	**135**	**135**	**170**	**118.9**	**100.3**	**125.6**	
-	Năng suất	Tạ/ha	53.5	53.6	53.7	53.6	100.2	100.1	100.0	
-	Sản lượng	Tấn	610	724	726	912	119.2	100.4	125.5	
b1	**Ngô vụ xuân**	**Ha**	**31**	**55**	**38**	**70**	**122.2**	**69.5**	**183.2**	
-	Năng suất	Tạ/ha	52.3	53.2	52.8	53.1	100.9	99.2	100.6	
-	Sản lượng	Tấn	164	293	202	372	123.3	68.9	184.4	
b2	**Ngô vụ mùa**	**Ha**	**83**	**80**	**97**	**100**	**117.7**	**121.5**	**102.9**	
-	Năng suất	Tạ/ha	54.0	53.9	54.0	54.0	100.0	100.2	100.0	
-	Sản lượng	Tấn	446	431	525	540	117.7	121.7	102.9	
2	**Cây sắn**	**Ha**	**5,000**	**5,000**	**5,000**	**5,000**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	
-	Năng suất	Tạ/ha	152.0	156.0	152.0	156.0	100.0	97.4	102.6	
-	Sản lượng	Tấn	76,000	78,000	76,000	78,000	100.0	97.4	102.6	
3	**Cây mía**	**Ha**	**23**	**50**	**29**	**77.0**	**127.8**	**58.8**	**261.9**	
-	Trồng mới	Ha		29	12	48.0				
-	Năng suất	Tạ/ha	751.0	637.3	751.0	655.8	100.0	117.8	87.3	
-	Sản lượng	Tấn	1,727	3,187	2,208	5,050	127.8	69.3	228.7	
4	**Cây rau, đậu**	**Ha**	**281**	**320**	**332**	**320**				
-	Rau các loại	Ha	255.3	290.0	300.5	290.0	117.7	103.6	96.5	
-	Đậu các loại	Ha	26	30	31.6	30.0	123.4	105.3	94.9	
II	**Cây lâu năm**	**Ha**	**11,248**	**12,040**	**12,171**	**12,779**	**108.2**	**101.1**	**105.0**	
1	**Cây công nghiệp**	**Ha**	**10,437**	**10,439**	**10,604**	**10,526**	**101.6**	**101.6**	**99.3**	
a	**Cây cà phê**	**Ha**	**2,717**	**2,727**	**2,777**	**2,768**	**102.2**	**101.8**	**99.7**	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước năm 2022		Ước 2022/ TH 2021	Ước 2022/ KH 2022	KH 2023/ Ước 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
-	Trong đó: Trồng mới	Ha	66	10	60	-		595.0	-	
	DT phá bỏ	Ha		-						
	DT cho sản phẩm	Ha	2,027	2,350	2,350	2,350	115.9	100.0	100.0	
	Năng suất (nhân)	Tạ/ha	34.5	34.8	34.5	34.8	100.0	99.1	100.9	
	Sản lượng	Tấn	6,993	8,178	8,108	8,178	115.9	99.1	100.9	
b	**Cây cao su**	**Ha**	**7,720**	**7,711**	**7,827**	**7,758**	**101.4**	**101.5**	**99.1**	
-	Trong đó: Trồng mới	Ha	177	-	139	-			-	
	DT phá bỏ	Ha		-						
	DT cho sản phẩm	Ha	6,550	6,850	6,850	6,850	104.6	100.0	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	12.5	12.5	12.5	12.5	100.0	100.0	100.0	
	Sản lượng	Tấn	8,188	8,563	8,563	8,563	104.6	100.0	100.0	
2	**Cây ăn quả**	**Ha**	**505**	**805**	**825**	**970**	**163.4**	**102.5**	**117.5**	
-	Trồng mới	Ha	175	300	320	150		**106.8**	**46.8**	
3	**Cây Mắc ca**	**Ha**	**241**	**581**	**591**	**918**	**245.1**	**101.7**	**155.3**	
-	Trồng mới	Ha	170	340	350	361	205.4	**102.9**	**103.1**	
4	**Cây Dược liệu khác**	**Ha**	**65**	**215**	**150**	**365**	**230.8**	**69.8**	**243.3**	
-	Trồng mới	Ha	30	150	150	150		**100.0**	**100.0**	
III	**Chăn nuôi**									
1	**Tổng đàn gia súc**	**Con**	**23,233**	**23,200**	**22,391**	**21,300**	**96.4**	**96.5**	**95.1**	
-	Đàn trâu	Con	2,570	2,500	1,686	1,500	65.6	67.4	89.0	
-	Đàn bò	Con	5,163	5,500	5,504	4,800	106.6	100.1	87.2	
-	Đàn heo	Con	15,500	15,200	15,201	15,000	98.1	100.0	98.7	
2	**Tổng đàn gia cầm**	**Con**	**120,000**	**120,000**	**120,000**	**120,000**	**100.0**	**100.0**	**100.0**	
IV	**Thủy sản**									
-	Diện tích thủy sản	Ha	91	92	91	92	100.0	98.9	101.1	
-	Sản lượng thủy sản	Tấn	311	341	343	343	110.1	100.4	100.0	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	201	231	233	233	115.7	100.6	100.0	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	110	110	110	110	100.0	100.0	100.0	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước năm 2022		Ước 2022/ TH 2021	Ước 2022/ KH 2022	KH 2023/ Ước 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
C	**Công nghiệp**									
-	Giá trị sản xuất (giá cố định 2010)	Triệu đồng	850,000	850,000	890,000	900,000	104.7	104.7	101.1	
-	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu									
-	Đá, cát sỏi xây dựng	1000m3	130	150	150	153	115.4	100.0	102.0	
-	Tinh bột sắn	Tấn	46,500	52,000	52,000	53,700	111.8	100.0	103.3	
-	Cồn công nghiệp	Tấn	8,000	10,000	9,800	10,200	122.5	98.0	104.1	
-	Điện sản xuất	TriệuKw/h	90	90	89	90	98.9	98.9	100.9	
D	**Thương mại**									
-	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và DVXH	Triệu đồng	900,000	900,000	945,000	950,000	105.0	105.0	100.5	
	PHẦN HAI: VĂN HOÁ - XÃ HỘI									
I	**Dân số, kế hoạch hóa gia đình**									
-	Dân số trung bình trong năm	Người	50,260	51,636	51,783	52,539	103.0	100.3	101.5	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	2.00	1.80	1.90	1.80	95.0	105.6	94.7	
II	**Lao động và việc làm**									
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	45.5	45.60	44.6	45.70	98.0	97.8	102.5	
	Trong đó: Lao động qua đào tạo nghề	%	37.6	37.80	37.8	37.80	100.5	100.0	100.0	
-	Số lao động nông thôn được đào tạo nghề trong năm.	LĐ	139	270	390	390	280.6	144.4	100.0	
-	Giải quyết việc làm cho số lao động/năm	Lao động	120	150	150	150	125.0	100.0	100.0	
III	**Giảm nghèo**									
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm (chuẩn giai đoạn 2016-2020)	%	2.54	3.00	3.10	3.00	122.0	103.3	100.0	
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	15.04	12.04	12.04	8.83	80.1	100.0		

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước năm 2022		Ước 2022/ TH 2021	Ước 2022/ KH 2022	KH 2023/ Ước 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
IV	**Giáo dục**									
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	15,057	15,490	15,212	15,212	304	295	300	
-	Mầm non	Học sinh	4,362	4,510	4,324	4,324	99.1	95.9	100.0	
-	Nhà trẻ	Cháu	432	470	400	400	92.6	85.1	100.0	
-	Mẫu giáo	Cháu	3,930	4,040	3,924	3,924	99.8	97.1	100.0	
-	Tiểu học	Học sinh	6,621	6,700	6,602	6,602	99.7	98.5	100.0	
-	Trung học cơ sở	Học sinh	4034	4,230	4250	4,250	105.4	100.5	100.0	
-	Bổ túc THPT (huyện quản lý)	Học sinh	40	50	36	36				
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	76.5	80.0	83.8	83.8	109.5	104.8	100.0	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi									
-	Tiểu học	%	95.5	95.7	95.7	95.9	100.2	100.0	100.2	
-	THCS	%	91.1	91.3	91.3	91.5	100.2	100.0	100.2	
V	**Y tế- xã hội**									
-	Tổng số giường bệnh	Giường	195	195	195	195	100.0	100.0	100.0	
-	Trong đó: + Bệnh viện	Giường	150	150	150	150	100.0	100.0	100.0	
-	+ Trạm y tế	Giường	45	45	45	45	100.0	100.0	100.0	
-	Y tế xã đạt tiêu chí quốc gia	%	100	100	100	100	100.0	100.0	100.0	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	90.15	90.78	90.78	93.10	100.7	100.0	102.6	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	9	9	9	9	100.0	100.0	100.0	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	9	9	9	9	100.0	100.0	100.0	
-	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi suy dinh dưỡng thểnhẹ cân	%	16.5	15.8	15.03	15.5	91.1	95.1	103.1	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước năm 2022		Ước 2022/ TH 2021	Ước 2022/ KH 2022	KH 2023/ Ước 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	25.7	25.4	25.2	24.7	98.1	99.2	98.0	
VI	**Văn hoá, thể thao, thông tin**									
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	91	91.0	93.88	91.5	103.2	103.2	97.5	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	100	98.0	98	98.0	98.0	100.0	100.0	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	100	100.0	100	100.0	100.0	100.0	100.0	
-	Cơ quan, đơn vị văn hoá đăng ký	Cq, Đv	95	95	95	95	100.0	100.0	100.0	
-	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa trung tâm	Xã	9	9	9	9	100.0	100.0	100.0	
VII	**Quốc phòng, an ninh**									
-	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hằng năm	%	90.3	90.0	90.5	90.5	100.2	100.6	100.0	
-	Tỷ lệ giao quân	%	100	100.0	100	100.0	100.0	100.0	100.0	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.	%	100	100.0	100	100.0	100.0	100.0	100.0	